TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/KDTM-PT
Ngày: 10 - 6 - 2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2024/TLPT-KDTM ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 11/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 937/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Địa chỉ: Số B, đường H, Phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1/Bà Triệu Hoàng Phương U – Chuyên viên mua bán nợ Phòng xử lý nợ (có mặt);

2/Ông Võ Việt C – Chuyên viên cao cấp xử lý nợ Phòng xử lý nợ (có mặt);

Đa chỉ: Ngân hàng Thương mại cổ phần S, số I, đường T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần B2.

Địa chỉ: Số G, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Võ Quang B, sinh năm 1971, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị (có mặt)

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu: Số E, đường N, Phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số C T (số B cũ), khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Ngân hàng Thương mại cổ phần S;

Địa chỉ: Số I, T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S:

- Bà Triệu Hoàng Phương U – Chuyên viên mua bán nợ Phòng xử lý nợ (có mặt);

- Ông Võ Việt C – Chuyên viên cao cấp xử lý nợ Phòng xử lý nợ (có mặt);

Địa chỉ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, số I, đường T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Ông Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số G, khu phố F, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: Số E, đường N, Phường N, Quận A, Thành phố Hồ chí Minh.

3/Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ C, Thôn T, xã T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận;

Địa chỉ liên lạc: Số E, đường N, Phường N, Quận A, Thành phố Hồ chí Minh.

4/Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1968 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường B, (nay là số B, đường V) phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/Bà Nguyễn Lan T1 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường B, (nay là số B, đường V), phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Và bà Hoàng Thị Mộng T3, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp V, thị trấn V, huyện V, thành phố Cần Thơ.

7/Ông Trương Thanh P1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân H (vắng mặt);

Địa chỉ kinh doanh: Số nhà B khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Hộ khẩu thường trú của ông Trương Thanh P1: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

8/Công ty Trách nhiệm hữu hạn T4;

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Bị đơn Công ty Cổ phần B2; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện,bản trình bày ý kiến và tại biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/8/2010, Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh B3 ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 152/HĐTD-SCB-CNBD.10 cho Công ty Cổ phần B2 (gọi tắt là công ty B2) vay số tiền là 80.000.000.000 đồng. Số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty B2 bằng hình thức chuyển khoản tổng số tiền 77.260.000.000 đồng. Đính kèm là 08 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể từ số 152.02/HĐTD-SCB-CNBD.10 đến số 152.09/HĐTD-SCB-CNBD.10. Công ty B2 không thanh toán được nợ, ngày chuyển nợ quá hạn là ngày 15/6/2011.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng tính đến ngày 01/6/2023 số tiền nợ gốc 68.323.986.103 đồng và các khoản lãi trong hạn và quá hạn 236.967.716.000 đồng, tổng cộng: 305.291.702.103 đồng.

Trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì xử lý tài sản thế chấp phát sinh từ các hợp đồng thế chấp, bao gồm:

1/Quyền sử dụng diện tích 4.313m^2 đất ở tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 03, phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AC 599464 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H09463) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 29/12/2005 đứng tên ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1, thế chấp theo Hợp đồng số 224/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 18/11/2010, được Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương chứng thực, số công chứng: 702; đăng ký giao dịch đảm bảo số thứ tự: 31463, quyển số 23 ngày 22/11/2010 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2/Quyền sử dụng diện tích 830m^2 đất ở tại thửa đất số 443 + 503, tờ bản đồ số 06, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số L558934 (số vào sổ cấp GCN: 1364QSDĐ/CQĐH) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/01/1998 do ông Nguyễn Thanh B1 và bà Nguyễn Thị P đứng tên, thế chấp theo Hợp đồng số 225/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 12/11/2010, được Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực, số công chứng: 000005029; Đăng ký giao dịch đảm bảo số thứ tự: 9724 ngày 12/11/2010 tại phòng T5 (nay là thành phố) T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/Quyền sử dụng diện tích 149,01m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất (Quyền sở hữu nhà ở) tại số A B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BB862955 (vào sổ số CH02318) do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/9/2010 do ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 đứng tên. Quyền sử dụng diện tích 91,04m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất (quyền sở hữu nhà ở) tại số A B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 14341/2001 do Ủy ban nhân dân Quận 1 Thành phố A cấp ngày 24/7/2001 (thay đổi chủ sở hữu cuối cùng ngày 15/10/2009) do ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 đứng tên, thế chấp theo Hợp đồng số 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 14/10/2010, được phòng C3 - Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực, số công chứng: 045065, quyển số 10TP/CC-SCC/HĐGD;đăng ký giao dịch đảm bảo số thứ tự: 3647 ngày 15/10/2010 tại Phòng T5, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán trả chậm kiêm thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ số C802/HĐTMTC.2010 ngày 15/8/2010 và Hợp đồng mua bán trả chậm kiêm thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ số C801/HĐTMTC.2010 ngày 15/8/2010 đối với hộ ông Nguyễn Đức T2 và H trị giá 26.000.000.000 đồng do Công ty Cổ phần B2 sở hữu, thế chấp theo Hợp đồng số 199/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 01/10/2010. Đăng ký giao dịch đảm

bảo số đơn: BT10053628BD, số hồ sơ: B0101002363BD ngày 06/10/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Cổ phần B2 – AND trình bày:

Bị đơn thống nhất có giao dịch với nguyên đơn với các hợp đồng tín dụng mà nguyên đơn trình bày, riêng hợp đồng có liên quan Quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất (Quyền sở hữu nhà ở) tại số A và A B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất của ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 thì bị đơn không tham gia ký kết và cũng không biết về hợp đồng này nên yêu cầu của Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về số tiền mà bị đơn vay của nguyên đơn, do tình hình dịch Covid, kinh doanh của Công ty G và bị đơn cũng nhiều lần yêu cầu ngân hàng giảm lãi nhưng không được chấp thuận, do đó đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn chấp nhận trả tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn, còn lãi phạt chậm thanh toán thì bị đơn không chấp nhận.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần S: Thống nhất ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B1, bà Nguyễn Thị P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6, ông Nguyễn Đức T2, bà Hoàng Thị Mộng T3, ông Trương Thanh P1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân H vắng mặt khi Tòa án thụ lý lại vụ án và không có ý kiến trình bày.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc T, bà Nguyễn Lan T1 vắng mặt nhưng liên tục có đơn khiếu nại, đơn tố cáo với nội dung trình bày: Gia đình ông T, bà T1 có quen với cán bộ Ngân hàng (ông D) nên nhiều lần đưa giấy tờ nhà, đất cho ông D, sau mỗi lần đưa ngân hàng đều trả lại. Nhưng lần thứ sáu ông, bà đưa ngân hàng S1 giấy tờ đất tại 1 B (nay là đường V), phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng ngân hàng không trả lại như trước, mà khởi kiện đòi phát mãi nhà, đất của ông T, bà T1 để trả nợ cho công ty T6, Công ty B2; trong khi ông T, bà T1 không biết và chưa từng giao dịch với hai công ty này.

Ngân hàng lợi dụng giấy tờ nhà, đất của ông T, bà T1 để đảo nợ cho Công ty B2 và Công ty T6 nhưng không trả lại. Thửa đất đứng tên ông Hoàng Ngọc T, bà Nguyễn Lan T1 có thông tin theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 599464 (số vào sổ H09463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 29/12/2005 được Ngân hàng S1 sử dụng đảo nợ nhiều lần:

Lần thứ nhất vào ngày 03/4/2008 theo hợp đồng thế chấp số 128/HĐTCTS ngày 02/8/2008;

Lần hai theo hợp đồng thế chấp số 023/HĐTCTS ngày 04/5/2009;

Lần thứ ba thế chấp theo hồ sơ số 29092 ngày 6/8/2010;

Lần thứ tư thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 224/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 18/11/2020;

Lần thứ năm thế chấp theo hồ sơ thế chấp số 31463 ngày 22/11/2010. Đến lần thứ sáu ông Hoàng Ngọc T giao cho ngân hàng S1 giấy tờ nhà, đất tại 1 B (nay là đường V), phường C, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ngân hàng không trả lại như trước đây, mà khởi kiện đòi phát mãi tài sản thế chấp của gia đình ông T. Trong khi ông T, bà T1 không biết Công ty T6, Công ty B2 là công ty nào. Như vậy bản chất Công ty T6, Công ty B2, Công ty V là con nợ khó đòi của Ngân hàng S1 trong nhiều năm. Việc ngân hàng lợi dụng tình cảm để sử dụng tài sản của ông T, bà T1 là để kéo dài thời hạn trả nợ của các "con nợ" là không đúng quy định.

Ngân hàng có nêu dùng tài sản để bảo đảm "nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần B2 với Ngân hàng TMCP S – chi nhánh B3 trong khoảng thời gian từ 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013". Nhưng sau khi nhận được giấy tờ nhà đất số A B (nay là Võ Văn K), phường C, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng không giải ngân tiền vay cho Công ty B2, mà vội vàng khởi kiện ra tòa để đòi phát mãi tài sản của ông T, bà T1. Để che dấu sự phát hiện của cơ quan tố tụng, ngân hàng khởi kiện thành hai vụ án: (i) vụ thứ nhất: Ngày 21/7/2011 Ngân hàng S1 khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó vụ án được chuyển cho TAND tỉnh Bình Dương thụ lý theo thẩm quyền; (ii) vụ án thứ hai: Ngân hàng S1 khởi kiện ra Tòa án nhân dân Thành phố Phan Rang - T. Cả hai vụ án đều được Ngân hàng "vội vàng" khởi kiện trong tháng 7/2011 trong khi thời hạn trả nợ của Công ty B2 vào ngày 31/12/2013.

Ngân hàng S1 có nêu mục đích dùng tài sản thể chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T6 theo Hợp đồng tín dụng số 203/HĐTD. SCB.CNBD.10 là: "Để trả tiền mua nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản". Tuy nhiên trên thực tế - theo tài liệu do ngân hàng cung cấp thì việc; mua, bán, kinh doanh của công ty T6 và Công ty V có doanh số hàng trăm tỷ đồng, khối lượng hàng hóa hàng trăm tấn (theo biên bản kiểm tra của ngân hàng S1 ngày 19/10/2010) nhưng ngân hàng S1 lại không thu "Một Xu" nào của Công ty T6 – là sự vô lý, tài liệu này chứng minh việc làm giả hồ sơ tín dụng của ngân hàng và Công ty T6, giao dịch mua bán là giả mạo; không đúng pháp lý lẫn đạo lý.

Giao dịch về bảo đảm giữa Ngân hàng S1, Công ty T6 với ông T, bà T1 là do ngân hàng tự tạo ra, việc làm này là không đúng pháp luật, cụ thể như sau: Theo khoản 1 Điều 11 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 203/HĐTD. CNBD.10 ngày 14/10/2010 có nội dung: "Bên bảo lãnh đồng ý thế chấp nhà và đất tại 1 B, phường C, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh".

Như vậy Ngân hàng S1 tự ý xác định ông T, bà T1 là bên bảo lãnh. Nhưng ông T, bà T1 không bàn bạc, không tham gia ký kết hợp đồng tín dụng số 203/HĐTD-CNBD.10 và cũng không ký riêng hợp đồng bảo lãnh; nên Ngân

hàng xác định ông T, bà T1 là bên bảo lãnh là không đúng về hình thức hợp đồng bảo lãnh được quy định tại Điều 362 Bộ luật Dân sự năm 2005: "Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải được công chứng hoặc chứng thực.

Ông T, bà T1 bị ngân hàng tự xác định là bên bảo lãnh; nhưng ông T, bà T1 không ký hợp đồng tín dụng là không thỏa mãn điều kiện đồng thuận của các bên theo Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi bổ sung năm 2004) quy định về Hợp đồng tín dụng: "Việc cho vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận".

Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của chính phủ về giao dịch bảo đảm: "Bên bảo đảm là bên có nghĩa vụ hoặc người thứ ba cam kết bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, bao gồm bên cầm cố, bên thế chấp, bên đặt cọc, bên ký cược, bên ký quỹ, bên bảo lãnh và tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở trong trường hợp tín chấp".

Đồng thời theo khoản 2 Điều 52 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 1997, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Luật Các tổ chức tín dụng sửa đổi 2004 quy định về Bảo đảm tiền vay như sau: "Tổ chức tín dụng có quyền xem xét, quyết định cho vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba trách nhiệm về quyết định của mình. Tổ chức tín dụng không được cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng cho vay".

Theo quy định trên: Về nguyên tắc (nếu) ông T, bà T1 có nghĩa vụ bảo lãnh thì tài sản của ông T, bà T1 là để bảo đảm nghĩa vụ bảo lãnh của chính mình đối với Ngân hàng S1 mới đúng quy định này. Tuy nhiên, Điều 1 hợp đồng thế chấp số 203/HĐTC.SCB.CNBD.10 ngày 14/10/2010 xác lập theo căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 203/HĐTD. SCB.CNBD ngày 14/10/2010; Ngân hàng S1 lại xác định ông T, bà T1 bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho người khác là Công ty B2 và Công ty T6 là không đúng với quy định nêu trên.

Mặt khác, Công ty B2 và Công ty T6 không tham gia bàn bạc, không ký Hợp đồng thế chấp số 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 14/10/2010; cũng không có mặt tại phòng công chứng, nên ý chí của hai công ty này không được thể hiện trong giao dịch bảo đảm; vì vậy: Văn phòng C4 Thành phố Hồ Chí Minh tự xác định số tiền ông T, bà T1 bảo đảm là 63.840.000.000, đồng là không đúng. Ông T, bà T1 từ chối việc bảo đảm trái quy định, không đồng ý dùng tài sản để bảo đảm trả nợ cho Công ty B2 và Công ty T6 là đúng nguyên tắc thỏa thuận trong giao dịch dân sự (không thỏa thuận, không thống nhất, không giao kết bảo lãnh thì đương nhiên không có nghĩa vụ thực hiện việc bảo đảm).

Thực tế, chứng cứ có tại hồ sơ được nguyên đơn, bị đơn cung cấp – các hợp đồng bảo đảm đều có ba bên tham gia ký kết; cụ thể là:

(i) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 224/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 18/10/2010.

(ii) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 023/HĐTC-SCB-CNBD.09 ngày 04/05/2009; (ii) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 152/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 13/8/2018 (Ông T, bà T1 có thể cung cấp hàng chục hợp đồng có giao dịch bảo đảm của nhiều ngân hàng do ông T, bà T1 thu thập – đều có các bên: Bảo đảm, nhận bảo đảm, được bảo đảm cùng ký trên hợp đồng).

Đề nghị Tòa án bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài của ông T, bà T1, buộc nguyên đơn giải chấp và trả lại cho ông T, bà T1 bản chính các Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 11/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn Công ty Cổ phần B2.

Buộc Công ty Cổ phần B2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với tổng số tiền 305.814.823.903 (Ba trăm lẻ năm tỷ, tám trăm mười bốn triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, chín trăm lẻ ba) đồng. Trong đó: Nợ gốc là 68.323.986.103 đồng; nợ lãi trong hạn là 1.444.794.100 đồng; nợ lãi quá hạn là 236.046.043.700 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi,theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/Về xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp Công ty Cổ phần B2 – AND không thanh toán các khoản nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam, thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam có quyền yêu cầu thi hành án phát mãi các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng diện tích 4.313m^2 đất ở tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 03, phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AC 599464 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H09463) do Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 29/12/2005 đứng tên ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1.

- Quyền sử dụng diện tích 830m^2 đất ở tại thửa đất số 443 + 503, tờ bản đồ số 06, ấp T, xã Đ, , tỉnh Bình Dương (nay thuộc thành phố) T, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số L558934 (số vào sổ cấp GCN: 1364QSDĐ/CQĐH) do Ủy ban nhân dân huyện T , tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/01/1998 do ông Nguyễn Thanh B1 và bà Nguyễn Thị P đứng tên.

- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán trả chậm kiêm thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ số C802/HĐTMTC.2010 ngày 15/8/2010 và Hợp đồng mua bán trả chậm kiêm thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ số C801/HĐTMTC.2010 ngày 15/08/2010 đối với hộ ông Nguyễn Đức T2 và Doanh nghiệp tư nhân H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 04/10/2023 nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Ngày 10/10/2023 bị đơn Công ty cổ phần B2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Chấp nhận miễn, giảm một phần phạt lãi vay quá hạn cho Công ty cổ phần B2 theo quy định của pháp luật trong trường hợp bất khả kháng; Chấp nhận đưa tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số A và A B do ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 đứng tên là tài sản bảo lãnh cho bị đơn để phát mãi thu hồi nợ cho SCB; Giám án phí cho bị đơn khi bị đơn được chấp nhận giảm một phần lãi vay quá hạn thuộc trường hợp bất khả kháng.

- Ngày 26/10/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến các tài sản: Quyền sử dụng diện tích 4.313m^2 đất ở tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 03, phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; Nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 187 và 189 Bến Chương Dương

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam (có bà Triệu Hoàng Phương U và ông Võ Việt C là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bị đơn Công ty cổ phần B2 (có ông Võ Quang B là đại diện theo pháp luật) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, vì từ đơn

khởi kiện ban đầu, ngân hàng đã có yêu cầu lãi chậm trả lãi, và các bảng tính lãi kèm theo.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày: Từ nợ gốc ban đầu hơn 68 tỷ, lãi trong hạn, phạt chậm thanh toán, phạt quá hạn gốc. Ngày 28/4/2024 bị đơn đã có bảng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cách tính lãi suất không đúng hạn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị không tính lãi suất và không phạt lãi suất. Trong thời gian dịch bệnh covid 19, theo tinh thần chung của Quốc hội, Chính phủ, Ngân hàng N thì tất cả khoản nợ được xem xét khoanh nợ, giảm nợ, không tĩnh lãi suất, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn làm đơn yêu cầu thì mới được xem xét là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho doanh nghiệp có khả năng trả nợ, giảm lãi phạt. Trong trường hợp không trả được thì công ty có thể thực hiện thủ tục phá sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng thủ tục theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của đương sự không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn quy định pháp luật nên hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 vắng mặt, xin xét xử vắng mặt, đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[3] Ngân hàng Thương mại cổ phần S và Công ty cổ phần B2 đã giao kết các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 152/HĐTD-SCB-CNBD.10 ngày 04/8/2010 và các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể từ số 152.02/HĐTD-SCB-CNBD.10 đến số 152.09/HĐTD-SCB-CNBD.10. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty B2 đã chấp nhận thanh toán nợ gốc là 68.323.986.103 đồng; Nợ lãi trong hạn là 1.444.794.100 đồng; Nợ lãi quá hạn là 236.046.043.700 đồng, tổng cộng là 305.814.823.903 đồng phát sinh từ hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 12/9/2023. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty B2 phải trả nợ vay gốc, lãi là đúng quy định pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu phát mãi tài sản của Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1:

[4.1] Đối với quyền sử dụng đất tại phường H:

Hợp đồng thế chấp số 224/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 18/11/2010 do ông T, bà T1 và Ngân hàng xác lập đã được Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương chứng thực, số công chứng: 702. Hợp đồng đã được các bên đăng ký giao dịch đảm bảo số thứ tự: 31463, quyển số 23 ngày 22/11/2010 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T, tỉnh Bình Dương nên giao dịch thế chấp trên là đúng quy định pháp luật.

Nội dung Hợp đồng thế chấp đã ghi nhận rõ phạm vi bảo đảm cho khoản vay nợ của Công ty B2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phát mãi quyền sử dụng đất thế chấp với diện tích 4.313m^2 đất ở tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 03, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AC 599464 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H09463) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 29/12/2005 do ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1 đứng tên là có căn cứ.

[4.2] Đối với nhà và quyền sử dụng đất tại số A và số 189, B:

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã đưa Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đại diện Công ty T6 không tham gia tố tụng theo triệu tập và không cung cấp ý kiến trình bày, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, theo kết quả thu thập chứng cứ hiện nay Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận cũng đang thụ lý vụ án khác xác định Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 là bị đơn. Cả hai Tòa án đều giải quyết yêu cầu xử lý tài sản thế chấp phát sinh từ Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 14/10/2010 tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại số A và số 189, Bến Chương D1, (nay là số 280 và số B, Võ Văn K), phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền hữu/sử dụng của ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1.

Ông T và bà T1 có đơn yêu cầu độc lập tại Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T đề nghị không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và giải chấp tài sản thế chấp, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà T1; Tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì ông T, bà T1 không có yêu cầu độc lập hủy hợp đồng thế chấp mà vẫn yêu cầu giải chấp tài sản và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà T1. Như vậy hiện nay cùng một giao dịch thế chấp phát sinh từ Hợp đồng 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 14/10/2010 đang do cả hai Tòa án đang thụ lý giải quyết thành hai vụ án. Theo đại diện ngân hàng xác định phạm vi bảo đảm đối với Hợp đồng thế chấp 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 có tỷ lệ bảo đảm cho nợ vay của Công ty T6 là

42.000.000.000 đồng, cùng lãi, phí liên quan và bảo đảm cho nợ vay của Công ty B2 là 21.844.000.000 đồng, cùng lãi, phí liên quan.

Theo Điều 1 Hợp đồng thế chấp 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 quy định nội dung, phạm vi bảo đảm như sau: *"1. Ông T, bà T1 đồng ý dùng toàn bộ giá trị tài sản thuộc sở hữu/ sử dụng hợp pháp của mình là nhà và quyền sử dụng đất tại số A và số 189, B để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho bên vay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 203/HĐTD-SCB-CNBD.10 ngày 14/10/2010 và Công ty B2 theo các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty B2 với Ngân hàng trong khoảng thời gian từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/12/2013"*. Xét, Điều 1 Hợp đồng thế chấp 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 nêu trên không xác định rõ nội dung, phạm vi bảo đảm đối với các nghĩa vụ trả nợ vay của Công ty B2 mà chỉ ghi chung chung "là các Hợp đồng tín dụng trong khoảng thời gian từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/12/2013", không có sự tham gia xác lập hợp đồng của Công ty B2 như tất cả các lần thế chấp trước của ông T, bà T1. Hồ sơ thế chấp cũng không thể hiện Ngân hàng hay Công ty B2 có văn bản thông báo và được sự đồng ý của ông T, bà T1 về tổng số tiền vay mà ông T, bà T1 phải bảo lãnh. Vì vậy, ông T, bà T1 khiếu nại cho rằng không biết số nợ, không bảo đảm cho Công ty B2 vay nợ mà chỉ giúp đáo hạn ngân hàng là có cơ sở chấp nhận.

Theo khoản 2 Điều 3 Hợp đồng thế chấp 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 quy định: *"Hai bên đã kiểm tra hiện trạng tài sản và cùng thống nhất định giá là 63.844.000.000 đồng. Giá này chỉ dùng để xác định hạn mức cho vay, không áp dụng khi xử lý tài sản"*. Như vậy, tại thời điểm ký Hợp đồng thế chấp 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 14/10/2010 thì tài sản thế chấp trên phải đảm bảo trước tiên cho nghĩa vụ vay của Công ty T6 là 42.000.000.000 đồng cùng với lãi, lãi quá hạn, phí thi hành án và các chi phí liên quan đến thu hồi nợ và bồi thường thiệt hại theo khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp. Đối với 08 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn của Công ty B2 từ số 152.02/HĐTD-SCB-CNBD.10 đến số 152.09/HĐTD-SCB-CNBD.10 từ ngày 05/10/2010 đến ngày 27/12/2010 đã có tổng số tiền vay là 72.260.000.000 đồng. Vì vậy, nếu cộng nghĩa vụ bảo đảm của số tiền vay của Công ty B2 là 72.260.000.000 đồng (chưa kể khoản vay được hình thành trong tương lai đến ngày 31/12/2013) vào số tiền vay của Công ty T6 42.000.000.000 đồng, thành 114.260.000.000 đồng, chưa tính số tiền lãi, phí và phạt mà bên vay phải trả thì giá trị tài sản bảo đảm 63.844.000.000 đồng của ông T, bà T1 không đủ bảo lãnh cả hai khoản vay, không đủ điều kiện thế chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 324 Bộ luật Dân sự 2005*"1. Một tài sản có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự, nếu có giá trị tại thời điểm xác lập giao dịch bảo đảm lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác."*.

Do đó, Hợp đồng thế chấp 203/HĐTC-SCB-CNBD.10 ngày 14/10/2010 bị vô hiệu một phần đối với nội dung đảm bảo cho khoản vay của Công ty B2 nên nguyên đơn yêu cầu phát mãi nhà và quyền sử dụng đất tại số A và số 189, B để thanh toán nợ thay cho Công ty B2 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu phát mãi tài sản của ông Nguyễn Thanh B1 và bà Nguyễn Thị P; và phát mãi yêu cầu đòi nợ thì sau khi xét xử sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đương sự có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

I/Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Bị đơn Công ty Cổ phần B2; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Áp dụng khoản 1 Điều 324 Bộ luật dân sự 2005; Luật các tổ chức tín dụng 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn Công ty Cổ phần B2.

Buộc Công ty Cổ phần B2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với tổng số tiền 305.814.823.903 (Ba trăm lẻ năm

tỷ, tám trăm mười bốn triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, chín trăm lẻ ba) đồng. Trong đó: Nợ gốc là 68.323.986.103 đồng; nợ lãi trong hạn là 1.444.794.100 đồng; nợ lãi quá hạn là 236.046.043.700 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi,theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/Về xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp Công ty Cổ phần B2 – AND không thanh toán các khoản nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam, thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam có quyền yêu cầu thi hành án phát mãi các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng diện tích 4.313m^2 đất ở tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 03, phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AC 599464 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H09463) do Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 29/12/2005 đứng tên ông Hoàng Ngọc T và bà Nguyễn Lan T1.

- Quyền sử dụng diện tích 830m^2 đất ở tại thửa đất số 443 + 503, tờ bản đồ số 06, ấp T, xã Đ, tỉnh Bình Dương (nay thuộc thành phố) T, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số L558934 (số vào sổ cấp GCN: 1364QSDĐ/CQĐH) do Ủy ban nhân dân huyện T , tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/01/1998 do ông Nguyễn Thanh B1 và bà Nguyễn Thị P đứng tên.

- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán trả chậm kiêm thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ số C802/HĐTMTC.2010 ngày 15/8/2010 và Hợp đồng mua bán trả chậm kiêm thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ số C801/HĐTMTC.2010 ngày 15/08/2010 đối với hộ ông Nguyễn Đức T2 và H.

3/Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được trừ vào 2.000.000 (Hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0011708 ngày 13/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần B2 phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được trừ vào 2.000.000 (Hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0011740 ngày 31/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Lan T1 phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được trừ vào 2.000.000 (Hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0011744 ngày 02/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Ông Hoàng Ngọc T phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
-NLQ (8);
- Lưu (10) 25b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu